

I. TRẮC NGHIỆM CHỌN PHƯƠNG ÁN ĐÚNG

22222

11111

```
for i in range(5, 0, ...):  
    print(str(i)*5)
```

A. -1

B. 0

C. None

D. 1

Câu 9 : Trong NNLT Python, cấu trúc câu lệnh lặp nào sau đây đúng:

A. for <biến đếm> in range(<giá trị cuối>, <giá trị đầu>): <khối lệnh>

B. for <biến đếm> in (<giá trị cuối>, <giá trị đầu>, <bước nhảy>): <khối lệnh>

C. for <biến đếm> in range(<giá trị đầu>... <giá trị cuối>, <bước nhảy>): <khối lệnh>

D. for <biến đếm> in range(<giá trị đầu>, <giá trị cuối>, <bước nhảy>): <khối lệnh>

Câu 10: Trong NNLT Python, câu lệnh nào sau đây đúng khi in ra màn hình các số tự nhiên từ 0..10 trên 1 dòng?

A. for i in range(9): print(i,end= " ")

C. for i in range(11): print(i,end=" ")

B. for i in range(10): print(i,end=" ")

D. for i in range(12): print(i,end=" ")

Câu 11 . Trong NNLT Python, câu lệnh nào sau đây sai khi in ra màn hình các số tự nhiên từ 0..10 trên 1 dòng?

A. for i in range(0,11,1): print(i,end=" ")

C. for i in range(0,11): print(i,end=" ")

B. for i in range(11): print(i,end=" ")

D. for i in range(11,1): print(i,end=" ")

Câu 12: Trong NNLT Python, câu lệnh nào sau đây đúng khi in ra màn hình các số tự nhiên từ 10..0 trên 1 dòng?

A. for i in range(10,0,-1): print(i,end=" ")

C. for i in range(10,-1,-1): print(i,end=" ")

B. for i in range(10,-1): print(i,end=" ")

D. for i in range(10,1,-1): print(i,end=" ")

Câu 13 . Cho đoạn chương trình sau:

s=0

```
for i in range(5): s=s+i
```

Sau khi thực hiện, giá trị của s bằng bao nhiêu?

A. 5

B. 10

C. 0

D. 15

Câu 14. Câu lệnh sau cho kết quả là gì?

```
for i in range(5): print(i,end="")
```

A. 1234

B. 12345

C. 01234

D. 012345

Câu 15 . Câu lệnh sau cho kết quả là gì?

```
for i in range(10):
```

```
    if i%2==0: print(i,end="")
```

A. 02468

B. 13579

C. 2468

D. 246810

Câu 16 . Câu lệnh sau cho kết quả là gì?

```
for i in range(10):
```

```
    if i%2==1: print(i,end="")
```

A. 02468

B. 13579

C. 246810

D. 1357

Câu 17 . Câu lệnh sau cho kết quả là gì?

```
for i in range(0,10,2): print(i,end="")
```

A. 2468

B. 13579

C. 02468

D. 246810

Câu 18 . Câu lệnh sau cho kết quả là gì?

for i in range(9,0,-1): print(i,end="")

A.123456789

B. 987654321

C. 02468

D. 86420

Câu 19 . Câu lệnh sau cho kết quả là gì?

for i in range(1,100,10): print(i,end=" ")

A. 1 11 21 31 41 51 61 71 81 91

C. 1112131415161718191

B. 1 11 21 31 41 51 61 71 81 91 101

D.1112131415161718191101

Câu 20. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào **sai**?

A. Có ba cấu trúc lập trình cơ bản của các ngôn ngữ lập trình.

B. Cấu trúc tuần tự gồm các khối lệnh được thực hiện theo trình tự từ trên xuống dưới.

C. Khối lệnh chỉ được thực hiện tùy thuộc điều kiện nào đó được thể hiện bằng câu lệnh for, while.

D. Cả ba phương án trên đều đúng.

Câu 21 . Vòng lặp while – do kết thúc khi nào?

A. Khi một số điều kiện cho trước thoả mãn.

B. Khi đủ số vòng lặp.

C. Khi tìm được output.

D. Tất cả các phương án.

Câu 22 . Trong các phát biểu sau, phát biểu nào chưa chính xác?

A. While là lệnh lặp với số lần không biết trước.

B. For là lệnh lặp với số lần xác định trước.

C. Khối lệnh lặp while được thực hiện cho đến khi <điều kiện> = False.

D. Số lần lặp của lệnh lặp for luôn được xác định bởi vùng giá trị của lệnh range().

Câu 23 . Cho biết kết quả của đoạn chương trình dưới đây:

a = 10

while a < 11: print(a)

A. Trên màn hình xuất hiện một số 10.

C. Trên màn hình xuất hiện một số 11.

B. Trên màn hình xuất hiện 10 chữ a.

D. Chương trình bị lặp vô tận.

Câu 24. Tính tổng $S = 1 + 2 + 3 + 4 + \dots + n + \dots$ cho đến khi $S > 10000$. Điều kiện nào sau đây cho vòng lặp while là đúng:

A. while S >= 10000.

C. while S <= 10000.

B. while S < 10000.

D. While S >10000.

Câu 25. Mọi quá trình tính toán đều có thể mô tả và thực hiện dựa trên cấu trúc cơ bản là:

A. Cấu trúc tuần tự.

C. Cấu trúc lặp.

B. Cấu trúc rẽ nhánh.

D. Cả ba cấu trúc.

Câu 26. Hoạt động nào sau đây lặp với số lần lặp chưa biết trước?

A. Ngày tắm hai lần.

C. Mỗi tuần đi nhà sách một lần.

B. Học bài cho tới khi thuộc bài.

D. Ngày đánh răng hai lần.

Câu 27 . Cú pháp lệnh lặp với số lần chưa biết trước:

A. while <điều kiện> to <khối lệnh>

B. while <điều kiện> to < khối lệnh 1> do < khối lệnh 2>

C. while <điều kiện> do: < khối lệnh >

D. while <điều kiện>: < khối lệnh >

Câu 28: Trong câu lệnh **while** thì dãy câu lệnh chỉ được thực hiện khi điều kiện còn?

A. True

B. True hoặc False

C. False

D. Khác 0

Câu 29: Để khai báo một danh sách rỗng ta dùng cú pháp sau:

A. <tên danh sách> == []

C. <tên danh sách> = []

B. <tên danh sách> = 0

D. <tên danh sách> = [0]

Câu 30: Trong python, để khai báo một danh sách và khởi tạo sẵn một số phần tử ta dùng cú pháp nào?

A. <tên danh sách> = [<danh sách phần tử, phân cách bởi dấu phẩy>]

B. <tên danh sách> = []

C. [<danh sách phần tử, phân cách bởi dấu phẩy>]

D. <tên danh sách> = [0]

Câu 31:

Để khởi tạo danh sách b có 5 phần tử 1, 2, 3, 4, 5 ta dùng cú pháp:

A. b = 1, 2, 3, 4, 5

C. b = [1..5]

B. b = (1, 2, 3, 4, 5)

D. b = [1, 2, 3, 4, 5]

Câu 32:

Để thêm phần tử vào cuối danh sách ta dùng hàm:

A. append()

B. pop()

C. clear()

D. remove()

Câu 33

Danh sách A sẽ như thế nào sau các lệnh sau?

```
>>> A = [2,4,10,1,0]
```

```
>>> A.append(100)
```

```
>>> del A[1]
```

A. [2,4,10,1,0]

C. [2,10,1,0,100]

B. [2,4,10,1,0,100]

D. [4,10,1,0,100]

Câu 34

Đối tượng dưới đây thuộc kiểu dữ liệu nào?

A = [1, 2, '3']

A. list.

B. int.

C. float.

D. string.

Câu 35: Phương thức nào sau đây dùng để thêm phần tử vào list trong python?

A. abs().

B. link().

C. append().

D. add().

Câu 36

Cho arr = ['xuan', 'hạ', 1.4, 'đông', '3', 4.5, 7]. Đây là giá trị của arr[3]?

A. 1.4.

B. đông.

C. hạ.

D. 3.

Câu 37: Lệnh nào để duyệt từng phần tử của danh sách?

A. for.

C. for kết hợp với lệnh range().

B. while – for.

D. while kết hợp với lệnh range().

Câu 38:

Lệnh xoá một phần tử của một danh sách A có chỉ số i là:

- A. list.del(i).
- B. A. del(i).
- C. del A[i].
- D. A. del[i].

Câu 39: Khai báo biến kiểu danh sách , cấu trúc câu lệnh nào sau đây là đúng?

- A. <tên list>=[<v₁>,<v₂>,...,<v_n>]
- B. <tên list>:=[<v₁>,<v₂>,...,<v_n>]
- C. <tên list>=[<v₁>;<v₂>;...;<v_n>]
- D. <tên list>:[<v₁>,<v₂>,...,<v_n>]

Câu 40 : Lệnh nào sau đây dùng để xoá một phần tử trong danh sách

- A. del <tên list>[<chỉ số>]
- B. Del <tên list>[<chỉ số>]
- C. del <tên list>
- D. del. <tên list>[<chỉ số>]

Câu 41 : Cấu trúc câu lệnh nào sau đây đúng?

- A. <tên list>.append(<giá trị>)
- B. <tên list> append(<giá trị>)
- C. <tên list>.append(<chỉ số>)
- D. < giá trị >.append(<tên list >)

Câu 42 : Câu lệnh <tên list>.append(<giá trị>) sẽ thêm <giá trị> vào vị trí nào trong danh sách?

- A. Cuối
- B. Đầu
- C. Giữa
- D. Vị trí bất kì

Câu 43: Để khai báo danh sách A có các giá trị 2, 4, "3". Câu lệnh nào sau đây đúng

- A. A=[2,4, "3"]
- B. A=[2;4; "3"]
- C. A:=[2,4, "3"]
- D. A:[2,4, "3"]

Câu 44 : Cho danh sách

A= [2, 4, 6, True]

Câu lệnh nào sau đây thực hiện xoá giá trị 4 trong danh sách A

- A. del A[1]
- B. del A[2]
- C. Del A[1]
- D. Del A[2]

Câu 45: Hãy cho biết kết quả hiển thị trên màn hình khi thực hiện đoạn chương trình sau:

A=[1,2]

A.append(True)

print(A)

- A. [1,2,True]
- B. [1,2, "True"]
- C. ["True",1,2]
- D. [1, 2, true]

Câu 46 . Toán tử nào dùng để kiểm tra một giá trị có nằm trong danh sách không?

- A. in.
- B. int.
- C. range.
- D. append.

Câu 47: Lệnh nào sau đây dùng để xoá tất cả các phần tử trong danh sách

- A. <tên list>.clear()
- B. <tên list> clear()
- C. clear(<tên list>)
- D. <tên list>. Clear()

Câu 48; Lệnh nào sau đây dùng để xoá phần tử đầu tiên trong danh sách có giá trị value

- A. <tên list>.remove(<value >)
- B. <tên list> remove(<value >)
- C. <tên list>.Remove(<value >)
- D. < value >.remove(<tên list >)

Câu 49: Lệnh nào sau đây dùng để chèn thêm một các phần tử vào danh sách tại vị trí bất kì

- A. <tên list>.insert(<vị trí >, <giá trị>)
- B. <tên list> insert(<vị trí >, <giá trị>)
- C. <tên list>.Insert(<vị trí >, <giá trị>)
- D. <tên list>.insert(<giá trị>,<vị trí >)

Câu 50. Kết quả của chương trình sau là gì?

A = [1, 2, 3, 4, 5, 6, 5]

for k in A:

print(k, end = " ")

- A. 1 2 3 4 5 6
- B. 1 2 3 4 5 6 5
- C. 1 2 3 4 5
- D. 2 3 4 5 6 5.

Câu 51. Ngoài việc kết hợp lệnh for và range để duyệt phần tử trong danh sách, có thể sử dụng câu lệnh nào khác?

- A. int. B. while. C. in range. D. in.

Câu 52. Giả sử A = ['a', 'b', 'c', 'd', 2, 3, 4]. Các biểu thức sau trả về giá trị đúng hay sai?
6 in A

'a' in A

- A. True, False. B. True, False. C. False, True. D. False, False.

Câu 53. Giả sử A = [5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12]. Biểu thức sau trả về giá trị đúng hay sai?
(3 + 4 - 5 + 18 // 4) in A

- A. True. C. Không xác định.
B. False. D. Câu lệnh bị lỗi.

Câu 54 . Lệnh nào sau đây xoá toàn bộ danh sách?

- A. clear() B. exit() C. remove() D. del()

Câu 55 . Sau khi thực hiện các câu lệnh sau, mảng A như thế nào?

```
>>> A = [1, 2, 3, 4, 5]
```

```
>>> A.remove(2)
```

```
>>> print(A)
```

- A. [1, 2, 3, 4]. B. [2, 3, 4, 5]. C. [1, 2, 4, 5]. D. [1, 3, 4, 5].

Câu 56. Phần tử thứ bao nhiêu trong mảng A bị xoá?

```
>>> A = [10, 20, 3, 30, 20, 30, 20, 6, 3, 2, 8, 9]
```

```
>>> A.remove(3)
```

```
>>> print(A)
```

- A. 2. B. 3. C. 8. D. 4.

Câu 57. Kết quả khi thực hiện chương trình sau?

```
>>> A = [1, 2, 3, 5]
```

```
>>> A.insert(2, 4)
```

```
>>> print(A)
```

- A. 1, 2, 3, 4. B. 1, 2, 4, 3, 5. C. 1, 2, 3, 4, 5. D. 1, 2, 4, 5.

Câu 58: Hoàn thiện chương trình sau để được kết quả dãy A là [1, 3, 2, 4, 5]

```
A = [1, 2, 3, 4, 5]
```

```
(1)...
```

```
(2)...
```

```
print(A)
```

A.

```
(1)A.remove(2)
```

```
(2)A.insert(2,2)
```

B.

```
(1) A.insert(2,2)
```

```
(2)A.remove(2)
```

C.

```
(1) A.insert(2,2)
```

```
(2) del A[1]
```

D.

```
(1) A.remove(2)
```

```
(2) A.append(2)
```

Câu 59: Có danh sách trials=[50,60,70]. Để lấy phần tử thứ 2 trong danh sách, ta dùng câu lệnh gì?

- A. trials[60] B. trials[2] C. trials[1] D. trials['1']

Câu 60: Có danh sách trials=[50,60,70] và biến i=2. Câu sau sẽ in ra màn hình những giá trị gì?

```
print(trials[i])
```

```
print(len(trials))
```

- A. 60
3
- B. 70
3
- C. 50 60 70
3
- D. Error

Câu 61 . Trong Python, câu lệnh nào dùng để tính độ dài của chuỗi s?

- A. len(s).
- B. length(s).
- C. s.len().
- D. s. length().

Câu 62 . Có bao nhiêu chuỗi ký tự nào hợp lệ?

- 1) "123_@##"
- 2) "hoa hau"
- 3) "346h7g84jd"
- 4) python
- 5) "01028475"
- 6) 123456

- A. 5.
- B. 6.
- C. 4.
- D. 3

Câu 63 . Chuỗi "1234%^%^TFRESDRG" có độ dài bằng bao nhiêu?

- A. 16.
- B. 17.
- C. 18.
- D. 15.

Câu 64 . Phát biểu nào sau đây là **sai**?

- A. Có thể truy cập từng ký tự của chuỗi thông qua chỉ số.
- B. Chỉ số bắt đầu từ 0.
- C. Có thể thay đổi từng ký tự của một chuỗi.
- D. Python không có kiểu dữ liệu ký tự.

Câu 65 . Sau khi thực hiện lệnh sau, biến s2 sẽ có kết quả là:

```
s1 = "3986443"
```

```
s2 = ""
```

```
for ch in s1:
```

```
    if int(ch) % 2 == 0:
```

```
        s2 = s2 + ch
```

```
print(s2)
```

- A. 3986443.
- B. 8644.
- C. 39864.
- D. 443.

Câu 66 . Biểu thức sau cho kết quả đúng hay sai?

```
S1 = "12345"
```

```
S2 = "3e4r45"
```

```
S3 = "45"
```

```
print(S3 in S1)
```

```
print(S3 in S2)
```

- A. True, False
- B. True, True
- C. False, False
- D. False, True

Câu 67 .

Chương trình sau cho kết quả là bao nhiêu?

```
name = "Codelearn"
```

```
print(name[0])
```

- A. C
- B. o
- C. "C"

D. Câu lệnh bị lỗi.

Câu 68. Kết quả của chương trình sau là bao nhiêu?

```
s = "0123145"
```

```
s[0] = '8'
```

```
print(s[0])
```

A. 8

B. 0

C. 1

D. Chương trình bị lỗi.

Câu 69. Trong Python, xâu nào chương trình sẽ báo lỗi.

A. 'This is a string in Python'

message = "This is also a string".

B. "'Beautiful is better than ugly.'. Said Tim Peters'

C. Không có xâu bị lỗi.

D. 'It\'s also a valid string'

Câu 70. Kết quả của chương trình sau là bao nhiêu?

```
s = "abcdefg"
```

```
print(s[2])
```

A. c.

B. b.

C. a

D. d

Câu 71. Chương trình trên giải quyết bài toán gì?

```
s = ""
```

```
for i in range(10):
```

```
    s = s + str(i)
```

```
print(s)
```

A. In một chuỗi kí tự từ 0 tới 10.

C. In một chuỗi kí tự từ 1 tới 10.

B. In một chuỗi kí tự từ 0 tới 9.

D. In một chuỗi kí tự từ 1 đến 9.

Câu 72. Cho s = "123456abcdefg", s1 = "124", s2 = "235", s3 = "ab", s4 = "56" + s3

Có bao nhiêu biểu thức logic sau đúng?

1) s1 in s.

2) s2 in s.

3) s3 in s.

4) s4 in s.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 73. Chuỗi sau được in ra mấy lần?

```
s = "abcdefghi"
```

```
for i in range(10):
```

```
    if i % 4 == 0:
```

```
        print(s)
```

A. 0.

B. 1.

C. 2.

D. 3.

Câu 74: Khai báo biến xâu nào sau đây là sai?

A. <tên xâu>= "<dãy kí tự>"

B. <tên xâu>='<dãy kí tự>'

C. <tên xâu>= ""<dãy kí tự>""

D. <tên xâu>= ["<dãy kí tự>"]

Câu 75:

```
s= "Happy birthday"  
for i in range(len(s)):  
    print(s[i])
```

Chương trình trên có chức năng

- A. Thực hiện việc in ra các kí tự trong chuỗi s mỗi kí tự trên một dòng
- B. Thực hiện việc in ra các kí tự trong chuỗi s trên cùng một dòng
- C. Thực hiện việc in 14 lần chuỗi s trên một dòng
- D. Thực hiện việc in 14 lần chuỗi s trên các dòng khác nhau

Câu 76. Câu lệnh nào sai?

- A. s = "0123145"
- B. s[0] = "8"
- C. s= input()
- D. A =s.split()

Câu 77 . Sử dụng lệnh nào để tìm vị trí của một chuỗi con trong chuỗi khác không?

- A. test()
- B. in()
- C. find()
- D. split()

Câu 78 . Sử dụng lệnh nào để tìm vị trí đầu tiên của chuỗi s1 xuất hiện trong chuỗi s2?

- A. s2.join(s1)
- B. s1 in s2
- C. s2.find(s1)
- D. s2.split(s1)

Câu 79. Phát biểu nào chưa chính xác khi nói về toán tử in?

- A. Biểu thức kiểm tra chuỗi 1 nằm trong chuỗi 2 là: <chuỗi 1> in <chuỗi 2>
- B. Toán tử in trả về giá trị True nếu chuỗi 1 nằm trong chuỗi 2.
- C. Toán tử in trả về giá trị False nếu chuỗi 1 không nằm trong chuỗi 2.
- D. Toán tử in là toán tử duy nhất giải quyết được bài toán kiểm tra chuỗi có nằm trong chuỗi không.

Câu 80. Kết quả của các câu lệnh sau là gì?

```
s = "12 34 56 ab cd de "
```

```
print(s.find(" "))  
print(s.find("12"))  
print(s.find("34"))
```

- A. 2, 0, 3
- B. 2, 1, 3
- C. 3, 5, 2
- D. 1, 4, 5

Câu 81. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về các phương thức trong python?

- A. Python có một lệnh đặc biệt dành riêng cho chuỗi kí tự.
- B. Cú pháp của lệnh find là: <chuỗi mẹ>. Find(<chuỗi con>).
- C. Lệnh find sẽ tìm vị trí đầu tiên của chuỗi con trong chuỗi mẹ.
- D. Câu lệnh find có một cú pháp duy nhất.

Câu 82 . Lệnh sau trả lại giá trị gì?

```
"abcdabcd".find("cd")  
"abcdabcd".find("cd", 4)
```

- A. 2, 6
- B. 3, 3
- C. 2, 2
- D. 2, 7

Câu 83. Lệnh nào sau đây dùng để tách chuỗi:

- A. split()
- B. join()
- C. remove()
- D. copy().

Câu 84. Lệnh nào sau đây dùng để tách chuỗi s thành danh sách :

- A. s.split()
- B. " ".join(s)
- C. s.remove()
- D. s.copy()

Câu 85 .Kết quả của chương trình sau là gì?

```
s = "Một năm có bốn mùa"
```

```
print(s.split())  
st = "a, b, c, d, e, f, g, h"  
print(st.split())
```

- A. 'Một năm có bốn mùa'
['a', 'b', 'c', 'd', 'e', 'f', 'g', 'h'].
- B. ['Một', 'năm', 'có', 'bốn', 'mùa']
['a', 'b', 'c', 'd', 'e', 'f', 'g', 'h'].
- C. 'Một năm có bốn mùa', 'abcdefgh'
- D. ['Một', 'năm', 'có', 'bốn', 'mùa'], 'abcdefgh'.

Câu 86: Kết quả của chương trình sau là gì?

```
s = "Một năm có bốn mùa"
```

```
print(s.split())
```

- A. Một năm có bốn mùa

- B. ["Một", "năm", "có", "bốn", "mùa"]
 C. [Một năm có bốn mùa]
 D. ["M", "ộ", "t", "n", "ă", "m", "c", "ó", "b", "ó", "n", "m", "ù", "a"]

Câu 87. Chọn phát biểu **sai** trong các phát biểu sau:

- A. Lệnh join() nối các phần tử của một danh sách thành một chuỗi, ngăn cách bởi dấu cách.
 B. Trong lệnh join, kí tự nối tùy thuộc vào câu lệnh.
 C. split() có tác dụng tách chuỗi.
 D. Kí tự mặc định để phân cách split() là dấu cách.

Câu 88. Điền đáp án đúng vào chỗ chấm (...) hoàn thành phát biểu đúng sau: “Python có các ... để xử lý chuỗi là ... dùng để tách chuỗi thành một danh sách và lệnh join() dùng để ... các chuỗi thành một chuỗi”.
 A. câu lệnh, split(), nối.
 B. câu lệnh đặc biệt, split(), tách chuỗi.
 C. câu lệnh đặc biệt, copy(), nối danh sách.
 D. câu lệnh đặc biệt, split(), nối danh sách.

Câu 89. Hoàn thành câu lệnh sau để in ra chiều dài của chuỗi:
 x = "Hello World"
 print(...)

- A. x. len() B. len(x) C. copy(x) D. x. length()

Câu 90. Cho chuỗi s = “1, 2, 3, 4, 5”. Muốn xóa bỏ kí tự “,” và thay thế bằng dấu “ ” ta sử dụng lần lượt những câu lệnh nào?

- A. remove() và join() B. del() và replace() C. split() và join() D. split() và replace()

II. PHẦN TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1: Cho chương trình lập trình bằng Python sau:

```
a = "Hello"
b = "world"
c = a + " " + b
print(len(c), end=" ")
print(c)
```

1. Các biến a, b, c là kiểu dữ liệu chuỗi kí tự
2. Khi thực hiện chương trình kết quả là: 10 Hello world
3. Câu lệnh dòng thứ 3 thực hiện ghép 3 chuỗi thành một chuỗi.
4. Hàm len(c) cho về độ dài thực tế của chuỗi c.

Câu 2: Cho đoạn chương trình Python sau:

```
1 A=[1,2,3]
2 for i in A:
3     print(i)
4 A.insert(100,10)
5 A.insert(-10,3)
6 A.insert(-2,5)
7 for i in A:
8     print(i, end=" ")
```

- a. Chương trình in danh sách A: lần 1 theo cột, lần 2 theo hàng mỗi phần tử cách nhau bởi các dấu cách
- b. Sau khi thực hiện chương trình, số lượng của dãy A là 3
- c. Sau khi thực hiện chương trình, phần tử thứ 2 có giá trị là 1
- d. Sau khi thực hiện chương trình, vị trí các phần tử lẻ là 0, 1, 3, 4

Câu 3: Cho đoạn chương trình Python sau:

```

1 L=int(input())
2 R=int(input())
3 cnt=0
4 while L<=R:
5     if L%2==0:
6         cnt=cnt+1
7     L=L+1
8 print(cnt)

```

- Biến L và R có kiểu số thực (s)
- Chương trình in ra số lượng các số nguyên lẻ trong đoạn [L,R]
- Khi nhập giá trị đầu tiên là 3, để chương trình in ra giá trị 3 thì chỉ có thể nhập số thứ hai là 9.
- Khi nhập hai số 3 và 7, sau khi kết thúc chương trình thì giá trị của L là 7.

Câu 4: Cho chương trình Python sau:

```

t = 0
for i in range(1, 31):
    if(i % 3 == 0 and i % 5 == 0):
        t = t + i
print(t)

```

- Biến I tự động giảm đi -1 đơn vị sau mỗi lần thực hiện câu lệnh
- Sau khi thực hiện chương trình kết quả là: 45
- Chương trình tính tổng các số chia hết cho 3 và 5 trong đoạn từ [1,31]
- Trong vòng lặp for I nhận giá trị từ 1 đến 31

III. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Trong đợt kiểm tra khảo sát có N bạn đăng kí thi môn Tin học. Sau khi có điểm thi nhà trường cần tính điểm trung bình kiểm tra để so sánh thang lực học. Em hãy viết chương trình giúp nhà trường tính điểm trung bình của N bạn tham gia thi môn tin. Biết rằng trong danh sách ghi kết quả kiểm tra, dòng đầu tiên ghi số lượng học sinh tham gia, các dòng còn lại mỗi dòng ghi điểm của một học sinh. Kết quả được làm tròn 1 một số sau dấu phẩy.

Ví dụ

Input	Output
6 5 7 4 9 4.5 4.5	6.7

Bài 2:Viết chương trình nhập 2 số tự nhiên từ bàn phím , cách nhau bởi dấu cách và đưa ra kết quả ước chung lớn nhất của hai số

Input	Output
4 8	4

Bài 3: Viết chương trình nhập vào số nguyên dương $N(N \leq 10^6)$ và dãy A gồm N số nguyên $a_1, a_2, a_3, \dots, a_N (1 \leq a_i \leq 10^9, i = \overline{1, N})$ mỗi số cách nhau bởi một dấu cách. Đưa ra màn hình tổng của các số chia hết cho 6 của dãy A.

Input	Output
5 6 7 12 18 3	36

Bài 4: Viết chương trình nhập vào một xâu kí tự và in ra màn hình số lượng kí tự chữ cái có trong xâu.

Input	Output
Lớp 10A2	4

Bài 5: Viết chương trình nhập vào một xâu kí tự và in ra màn hình từng kí tự chữ cái theo hàng ngang mỗi kí tự cách nhau một dấu cách.

Input	Output
Lớp 10A2	L ó p A